

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 60/2019/HS-ST

Ngày: 21-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Chính;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Huân và bà Nguyễn Thị Tơ;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân;

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 Hội trường xét xử TAND huyện Hàm Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 62/2019/TLST-HS ngày 07/11/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HS ngày 08/11/2019 đối với bị cáo:

NGUYỄN THANH A, (*Tên gọi khác: Không*), sinh năm 1999 tại Bình Thuận;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

Nơi cư trú: Không cố định.

Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Nguyễn Thanh S và bà Phạm Thị T;

Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con đầu;

Vợ, con: Chưa có;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt ngày 08/9/2019, hiện đang bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ Công an huyện Hàm Tân. *Có mặt tại phiên tòa.*

** Bị hại:*

- **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1989; (*Có mặt*)

HKTT: Thôn M, xã T, huyện H, tỉnh B;

- **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1998; (*Vắng mặt*)

HKTT: Thôn N, xã T, huyện H, tỉnh B.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

- **Thiều Thị Thanh H**, sinh năm 1964; *(Có mặt)*

HKTT: Khu phố M, phường P, thị xã L, tỉnh B;

- **Hoàng Hải Đ**, sinh năm 1983; *(Có mặt)*

HKTT: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh B

- **Nguyễn Quốc D**, sinh năm 1982; *(Vắng mặt)*

HKTT: Khu phố M, phường P, thị xã L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh A, không có đăng ký hộ khẩu thường trú, từ nhỏ A sống với cha ruột tại khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh B, từ năm 16 tuổi An bỏ nhà đi lang thang. Vì không có nghề nghiệp ổn định, muốn có tiền tiêu xài nên A đã thực hiện một số hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào giữa tháng 08/2019, khi đi đến gần khu vực cây xăng H thuộc thôn H, xã T, huyện H thì Nguyễn Thanh A gặp anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1989 điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha kiểu dáng Sirius biển kiểm soát 86N1 – 4254 (Xe này anh N mượn của Hoàng Hải Đ). Lúc này, A nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của anh N đang đi nên A đã nói dối với anh N là cho A mượn xe đi lấy đồ rồi về trả xe liền, anh N tin lời A nói nên đồng ý cho mượn. Sau khi mượn được xe, A điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N do anh Nguyễn Quốc D làm chủ cầm cố được 7.000.000 đồng. Khi cầm cố xe, A nói với D đó là xe của gia đình nên D đồng ý cầm cố. Ngày hôm sau, A đến gặp D và nói là không có tiền chuộc xe và thỏa thuận bán xe trên cho anh D với giá 7.200.000 đồng. Số tiền trên A đã tiêu xài cá nhân hết. Đối với xe này, anh D đã bán lại cho một người không rõ nhân thân lai lịch nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Vụ thứ hai: Vào chiều ngày 23/8/2019, sau khi sử dụng hết số tiền bán xe mô tô 86N1-4254, Nguyễn Thanh A đến nhà anh Nguyễn Văn C, là bạn học của A với ý định lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe của anh C. Khi đến nhà gặp anh C, A rủ C đi uống cà phê thì C đồng ý và điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 86B5-215.16 hiệu Winner chở A đến quán cà phê S thuộc thôn N, xã T, huyện H. Tại đây A nói dối với anh C cho A mượn xe về nhà lấy đồ thì được C đồng ý. Ngay sau khi anh C giao xe, A điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N thuộc khu phố 10, Phước Hội, La Gi, Bình Thuận để cầm cố với giá 22.000.000 đồng, khi cầm cố A nói là xe của gia đình. Khoảng 03 ngày sau, A thỏa thuận bán xe trên cho chị Thiều Thị Thanh H với giá 27.000.000 đồng, chị H trả trước cho A 25.000.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng hẹn sẽ trả khi làm xong thủ tục sang tên. A dùng số tiền chị H đưa trả tiền gốc và lãi cho tiệm N và lấy xe ra giao cho chị H. Sau đó 03 ngày, A dẫn 01 thanh niên không rõ nhân thân lai lịch đến nhà chị H, ba bên thỏa thuận là A bán xe cho người thanh niên này với giá 27.000.000 đồng,

người này đưa cho A 2.000.000 đồng, khi nào giao đủ 25.000.000 đồng cho chị H thì chị H giao xe, A đưa trả cho chị H 1.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, đến ngày hôm sau người thanh niên trên đến gặp chị H nói không đủ tiền mua xe và đề nghị chị H trả cho người này 2.000.000 đồng thì chị H đồng ý trả. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã thu giữ xe mô tô biển kiểm soát 86B5-215.16 do chị H giao nộp.

Theo Bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng Hình sự huyện H kết luận giá trị của xe mô tô biển kiểm soát 86N1-4254 là 8.500.000 đồng và mô tô biển kiểm soát 86B5-215.16 là 25.500.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 11/8/2019, lợi dụng sự tin tưởng của anh Nguyễn Vũ Phi C, Nguyễn Thanh A đã chiếm đoạt xe máy biển kiểm soát 86UA-3134, giá trị xe được kết luận là 525.000 đồng; Ngày 15/8/2019 Nguyễn Thanh A chiếm đoạt 01 xe mô tô biển kiểm soát 60K5-5947 của anh Nguyễn Văn T, giá trị xe được kết luận là 1.250.000 đồng. Do Nguyễn Thanh A chưa có tiền án, tiền sự và giá trị tài sản chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã ra Quyết định không khởi tố vụ án.

Vật chứng của vụ án: Xe mô tô biển kiểm soát 86B5-215.16 đã được giao trả lại cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Văn C và xe máy BKS 86N1-4254 hiện không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Trọng N yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 16.000.000 đồng. Chị Thiều Thị Thanh H yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền 27.000.000 đồng. Hiện bị cáo vẫn chưa thực hiện.

Cáo trạng số 60/CT-VKS-HT ngày 07/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố bị cáo Nguyễn Thanh A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố và thống nhất với các điều khoản mà Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã viện dẫn trong Cáo trạng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H giữ quyền công tố luận tội và tranh luận đã phân tích hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như nội dung Cáo trạng, đồng thời xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi quyết định mức hình phạt đối với bị cáo. Đề nghị: Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh A từ 18 tháng đến 24 tháng tù.

* Ý kiến của bị cáo: Bị cáo đồng ý với nội dung và tội danh mà Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố, tuy nhiên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai và các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, đã có đủ cơ sở xác định:

Bị cáo đã hai lần chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vào giữa tháng 08/2019, bị cáo Nguyễn Thanh A muốn chiếm đoạt xe máy BKS 86N1 – 4254 mà anh Nguyễn Trọng N mượn của anh Nguyễn Hải Đ nên đã nói dối với N mượn xe đi lấy đồ. Tin tưởng nên N cho bị cáo mượn, sau khi mượn được xe thì bị cáo mang xe đến tiệm cầm đồ N cầm cố với giá 7.000.000 đồng, sau đó N đến nói với anh D không có tiền chuộc xe nên bán cho anh D với giá 7.200.000 đồng. Giá trị xe máy BKS 86N1 – 4254 được định giá là 8.500.000 đồng;

Ngày 23/8/2019, A nảy sinh ý định chiếm đoạt xe máy BKS 86B5-215.16 của anh Nguyễn Văn C nên đến rủ anh C đi uống cà phê, sau đó nói dối với anh C mượn xe đi lấy đồ, sau khi mượn được xe, bị cáo mang xe đến tiệm cầm đồ N cầm cố với giá 22.000.000 đồng, sau đó bị cáo thỏa thuận bán xe trên cho chị Thiều Thị Thanh H với giá 27.000.000 đồng, bị cáo đã nhận 25.000.000 đồng của chị H, còn 2.000.000 đồng chị H giữ lại đợi làm thủ tục sang tên, sau đó bị cáo đến lấy 2.000.000 đồng còn lại nhưng chị H không đưa. Bị cáo tìm được người khác đồng ý mua xe máy của anh C với giá 27.000.000 đồng và dẫn người thanh niên này đến gặp chị H, cả ba thỏa thuận A bán xe cho người thanh niên với giá 27.000.000 đồng, người thanh niên đưa cho A thêm 2.000.000 đồng, đợi người thanh niên này giao cho chị H 25.000.000 đồng thì chị H sẽ giao xe. Ngày hôm sau, người thanh niên này đến gặp chị H báo rằng không có tiền mua xe nên đề nghị chị H trả lại 2.000.000 đồng mà A đã nhận, chị H đã trả cho người thanh niên này 2.000.000 đồng. Giá trị xe máy BKS 86B5 – 215.16 được định giá là 25.500.000 đồng.

Tại các biên bản ghi lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan; biên bản hỏi cung; lời khai bị cáo, bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa đều thống nhất hành vi của bị cáo đúng như Cáo trạng đã nêu.

Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác với tổng trị giá 34.000.000 đồng, hành vi của bị cáo xâm phạm khách thể được Luật Hình sự bảo vệ là quyền sở hữu tài sản của công dân. Bị cáo có đủ năng lực

trách nhiệm hình sự, nhận thức hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật

[3] Bị cáo Nguyễn Thanh A nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng với bản tính chây lười lao động, bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Vì vậy cần phải dành cho bị cáo mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện để răn đe đối với bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Trọng N không yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị xe máy BKS 86N1 – 4254, bị cáo đồng ý với ý kiến của anh N. Tại phiên tòa, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Thiều Thị Thanh H yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền 27.000.000 đồng, bị cáo đồng ý theo yêu cầu của bà H. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo hai lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; Có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, Sau khi phạm tội đã ra đầu thú. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Đối với hành vi chiếm đoạt xe máy BKS 86UA-3134 được định giá là 525.000 đồng và xe máy BKS 60K5-5947 được định giá là 1.250.000 đồng, đây là hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng không cùng loại với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà bị cáo bị truy tố, hơn nữa, tổng giá trị của tài sản bị chiếm đoạt chưa đủ định lượng để khởi tố, ngoài ra, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự gì nên Cơ quan điều tra Công an huyện Hàm Tân ra quyết định không khởi tố vụ án là có căn cứ.

[8] Đối với việc mua xe máy BKS 86N1-4254 của anh Nguyễn Quốc D và xe máy BKS 86B5-215.16 của chị Thiều Thị Thanh H, cả chị H và anh D đều không biết hai xe máy nêu trên là tài sản do A phạm tội mà có nên không phải chịu trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9] Về vật chứng vụ án: Xe mô tô biển kiểm soát 86B5-215.16 đã được giao trả lại cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Văn C và xe máy BKS 86N1-4254 hiện không thu hồi được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thanh A **24** (Hai mươi bốn) **tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 08/9/2019.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng: Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357, 468, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh A hoàn trả cho bà Thiều Thị Thanh H số tiền 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

3. Án phí: Áp dụng: Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện H
- Công an huyện H;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh B;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Chi cục THADS H;
- UBND địa phương bị cáo cư trú.

Lê Minh Chính